ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỚN QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hớn Quản, ngày tháng năm 2024

TỔNG HỢP KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI
Đối với Đề án mở rộng địa giới hành chính thị xã Bình Long làm cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Bình Phước và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường thuộc thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước;
Đề án mở rộng địa giới hành chính thị xã Chơn Thành làm cơ sở sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Bình Phước và sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thị xã Chơn Thành
(Đính kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2024 của UBND huyện Hớn Quản)

STT	Xã/phường/thị trấn	Số ấp, tổ, khu phố	Dân số	Tổng số cử tri của đơn vị bỏ phiếu	Tỷ lệ cử tri so với dân số	Tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu	Tỷ lệ cử tri đã tham gia bỏ phiếu so với tổng số cử tri	Phiếu phát ra	Phiếu thu vào					Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện						Thành lập phường Tân Khai						Thành lập phường Thanh Bình						Sáp nhập xã Tân Quan và xã Quang Minh và đặt tên xã mới sau sáp nhập là xã Tân Quang					
									Tổng số	Phiếu hợp lệ		Phiếu không hợp lệ		Đồng ý		Không đồng ý		Ý kiến khác		Đồng ý		Không đồng ý		Ý kiến khác		Đồng ý		Không đồng ý		Ý kiến khác		Đồng ý		Không đồng ý		Ý kiến khác	
										Số phiếu	Tỷ lệ % so với tổng số phiếu thu vào	Số phiếu	Tỷ lệ % so với tổng số phiếu thu vào	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri	Số cử tri	Tỷ lệ % so với tổng số cử tri
1	Thị trấn Tân Khai	7	16.651	11.023	66,20%	11.023	100,00%	3.801	3.801	3.798	99,92%	3	0,08%	10.932	99,17%	91	0,83%	0	0,00%	10.932	99,17%	91	0,83%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
2	Xã An Phú	5	5.373	3.563	66,31%	3.563	100,00%	1.297	1.297	1.297	100,00%	0	0,00%	3.563	100,00%	0	0,00%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
3	Xã Minh Tâm	7	5.386	3.770	70,00%	3.770	100,00%	1.245	1.245	1.245	100,00%	0	0,00%	3.757	99,66%	13	0,34%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
4	Xã Minh Đức	7	5.609	3.701	65,98%	3.701	100,00%	1.316	1.316	1.316	100,00%	0	0,00%	3.687	99,62%	14	0,38%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
5	Xã Thanh Bình	5	5.136	3.358	65,38%	3.358	100,00%	1.111	1.111	1.111	100,00%	0	0,00%	3.358	100,00%	0	0,00%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	3.358	100,00%	0	0,00%	0	0,00%		0,00%	0	0,00%	0	0,00%
6	Xã Phước An	13	9.110	6.433	70,61%	6.433	100,00%	2.080	2.080	2.080	100,00%	0	0,00%	6.428	99,92%	5	0,08%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
7	Xã Tân Lợi	10	8.077	6.907	85,51%	6.821	98,75%	2.291	2.291	2.291	100,00%	0	0,00%	6.819	98,73%	2	0,03%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
8	Xã Tân Hưng	9	11.640	8.080	69,42%	8.044	99,55%	3.041	3.041	3.040	99,97%	1	0,03%	8.032	99,41%	12	0,15%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
9	Xã An Khương	5	7.670	5.254	68,50%	5.254	100,00%	1.803	1.803	1.803	100,00%	0	0,00%	5.161	98,23%	93	1,77%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
10	Xã Thanh An	11	11.529	7.783	67,51%	7.779	99,95%	2.729	2.729	2.729	100,00%	0	0,00%	7.742	99,47%	37	0,48%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
	Tổng (I)	**79**	**86.181**	**59872**	**69,47%**	**59.746**	**99,79%**	**20.714**	**20.714**	**20.710**	**99,98%**	**4**	**0,02%**	**59.479**	**99,55%**	**267**	**0,45%**	**0**	**0,00%**	**10.932**		**91**		**0**		**3.358**		**0**		**0**		**0**		**0**		**0**	
11	Xã Đồng Nơ	6	5.869	4.363	74,34%	4.358	99,89%	1.619	1.619	1.619	100,00%	0	0,00%	3.975	91,11%	383	8,78%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
12	Xã Tân Hiệp	8	8.526	5.690	66,74%	5.690	100,00%	2.340	2.340	2.340	100,00%	0	0,00%	5.644	99,19%	46	0,81%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%
13	Xã Tân Quan	9	5.312	3.615	68,05%	3.615	100,00%	1.304	1.304	1.304	100,00%	0	0,00%	3.613	99,94%	2	0,06%	0	0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%		0,00%	3.613	99,94%	2	0,06%	0	0,00%
	Tổng (II)	**23**	**19.707**	**13668**	69,36%	**13.663**	99,96%	**5.263**	**5.263**	**5.263**	100,00%	**0**	0,00%	**13.232**	96,85%	**431**	3,15%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**3.613**	26,43%	**2**	0,01%	**0**	0,00%
	Tổng (I) + (II)	**102**	**105.888**	**73540**	69,45%	**73.409**	99,82%	**25.977**	**25.977**	**25.973**	99,98%	**4**	0,02%	**72.711**	99,05%	**698**	0,95%	**0**	0,00%	**10.932**	99,17%	**91**	0,83%	**0**	0,00%	**3.358**	100,00%	**0**	0,00%	**0**	0,00%	**3.613**	99,94%	**2**	**0,06%**	**0**	**0,00%**